

CHI PHÍ TUÂN THỦ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TRONG DỰ THẢO VĂN BẢN

I. Nghị định số 161/2024/NĐ-CP ngày 18/12/2024 của Chính phủ quy định về danh mục hàng hóa nguy hiểm, vận chuyển hàng hóa nguy hiểm và trình tự, thủ tục cấp giấy phép, cấp giấy chứng nhận hoàn thành chương trình tập huấn cho người lái xe hoặc người áp tải vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường bộ

TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH: Cấp giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường bộ

I. CHI PHÍ TUÂN THỦ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH HIỆN TẠI

STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ/ 01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/01 năm	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm (đồng)	Ghi chú
1	Chuẩn bị hồ sơ									
	a) Tên thành phần hồ sơ 1: Giấy đề nghị cấp Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm	Làm đơn và scan	1	48.714	-	-	1	300	14.614.200	
	b) Tên thành phần hồ sơ 2: Bản sao hoặc bản sao điện tử hoặc bản chính Bảng kê danh sách phương tiện tham gia vận chuyển đảm bảo còn thời hạn kiểm định theo quy định;	Photo và scan	0,1	48.714			1	300	1.461.420	

	c) Tên thành phần hồ sơ 3: Bản sao hoặc bản sao điện tử hoặc bản chính Bảng kê danh sách người lái xe vận chuyển hàng hóa nguy hiểm (gồm: Họ và tên; số định danh cá nhân; số giấy phép, hạng giấy phép lái xe) và danh sách người áp tải đối với trường hợp bắt buộc phải có người áp tải (gồm: Họ và tên, số định danh cá nhân)	Photo và scan	0,1	48.714			1	300	1.461.420	
	d) Tên thành phần hồ sơ 4: Bản sao hoặc bản chính một trong các giấy tờ sau: Hợp đồng cung ứng; Hóa đơn tài chính về xuất, nhập hàng hóa thuộc bảo vệ thực vật;	Photo và scan	0,1	48.714			1	100	487.140	Đối với TTHC Giấy phép vận chuyển hàng hoá nguy hiểm là hóa chất bảo vệ thực vật

	đ) Tên thành phần hồ sơ 5: Bản sao hoặc bản sao điện tử hoặc bản chính phương án tổ chức vận chuyển hàng hóa nguy hiểm của đơn vị vận chuyển theo mẫu quy định tại Phụ lục V của Nghị định này (trong đó bao gồm tối thiểu các nội dung: Biển kiểm soát xe; họ và tên người lái xe; loại hàng; khối lượng; tuyến đường, thời gian vận chuyển);	Photo và scan	0,1	48.714			1	300	1.461.420	
	e) Tên thành phần hồ sơ 6: Bản sao hoặc bản sao điện tử Giấy chứng nhận hoàn thành chương trình tập huấn an toàn hàng hóa nguy hiểm của người lái xe hoặc người áp tải..	Photo và scan	0,1	48.714			1	300	1.461.420	
2	Nộp hồ sơ	Trực tiếp	1,0	48.714			1	180	8.768.520	
		Bưu chính	0,5	48.714			1	60	1.461.420	
		Internet	0,5	48.714			1	60	1.461.420	
3	Nộp phí, lệ phí, chi phí khác									
3.1	Phí									
3.2	Lệ phí									
4	Chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền (nếu có)									
		Hoạt động 1								
		Hoạt động 2								

5	Công việc khác (nếu có)									
6	Nhận kết quả	Trực tiếp	1,0	48.714			1	180	8.768.520	
		Bưu chính	0,5	48.714			1	60	1.461.420	
		Internet	0,5	48.714			1	60	1.461.420	
		Khác								
	TỔNG				0	0			44.329.740	

II. CHI PHÍ TUÂN THỦ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG HOẶC BÃI BỎ

STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ/ 01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/01 năm	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm (đồng)	Ghi chú
1	Chuẩn bị hồ sơ									
	a) Tên thành phần hồ sơ 1: Giấy đề nghị cấp Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm	Kê khai trực tuyến và trực tiếp (Làm đơn và scan)	0,665	48.714	-	-	1	300	9.718.443	
	b) Tên thành phần hồ sơ 2: Bản sao hoặc bản sao điện tử hoặc bản chính Bảng kê danh sách phương tiện tham gia vận chuyển đảm bảo còn thời hạn kiểm định theo quy định;	Photo và scan	0,1	48.714			1	300	1.461.420	

c) Tên thành phần hồ sơ 3: Bản sao hoặc bản sao điện tử hoặc bản chính Bảng kê danh sách người lái xe vận chuyển hàng hóa nguy hiểm (gồm: Họ và tên; số định danh cá nhân; số giấy phép, hạng giấy phép lái xe) và danh sách người áp tải đối với trường hợp bắt buộc phải có người áp tải (gồm: Họ và tên, số định danh cá nhân)	Photo và scan	0,1	48.714			1	300	1.461.420	
d) Tên thành phần hồ sơ 4: Bản sao hoặc bản chính một trong các giấy tờ sau: Hợp đồng cung ứng; Hóa đơn tài chính về xuất, nhập hàng hóa thuốc bảo vệ thực vật;	Photo và scan	0,1	48.714			1	100	487.140	Đối với TTHC Giấy phép vận chuyển hàng hoá nguy hiểm là hóa chất bảo vệ thực vật

	đ) Tên thành phần hồ sơ 5: Bản sao hoặc bản sao điện tử hoặc bản chính phương án tổ chức vận chuyển hàng hóa nguy hiểm của đơn vị vận chuyển theo mẫu quy định tại Phụ lục V của Nghị định này (trong đó bao gồm tối thiểu các nội dung: Biển kiểm soát xe; họ và tên người lái xe; loại hàng; khối lượng; tuyến đường, thời gian vận chuyển);	Photo và scan	0,1	48.714			1	300	1.461.420	
	e) Tên thành phần hồ sơ 6: Bản sao hoặc bản sao điện tử Giấy chứng nhận hoàn thành chương trình tập huấn an toàn hàng hóa nguy hiểm của người lái xe hoặc người áp tải..	Photo và scan	0,1	48.714			1	300	1.461.420	
2	Nộp hồ sơ	Trực tiếp	1,0	48.714			1	30	1.461.420	
		Bưu chính	0,5	48.714			1	120	2.922.840	
		Internet	0,5	48.714			1	150	3.653.550	
3	Nộp phí, lệ phí, chi phí khác									
3.1	Phí									
3.2	Lệ phí									
4	Chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền (nếu có)									
		Hoạt động 1								
		Hoạt động 2								

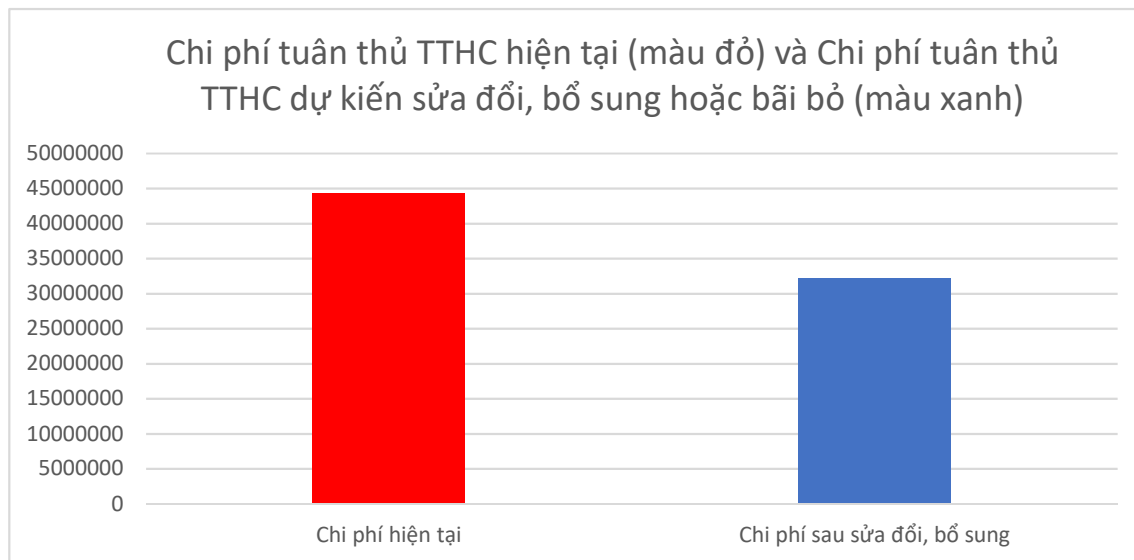
5	Công việc khác (nếu có)									
6	Nhận kết quả	Trực tiếp	1,0	48.714			1	30	1.461.420	
		Bưu chính	0,5	48.714			1	120	2.922.840	
		Internet	0,5	48.714			1	150	3.653.550	
		Khác								
	TỔNG				0	0			32.126.883	

III. SO SÁNH CHI PHÍ

Chi phí giảm sau khi sửa đổi **12.202.857**

Tỉ lệ % **27,53**

IV BIỂU ĐỒ



TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH: Cấp lại Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm do bị mất, bị hỏng

I. CHI PHÍ TUÂN THỦ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH HIỆN TẠI

STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ/ 01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/01 năm	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm (đồng)	Ghi chú
1	Chuẩn bị hồ sơ									
	Thành phần HS 1: Giấy đề nghị cấp Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm	Làm đơn và scan	1	48.714	-	-	1	100	4.871.400	
2	Nộp hồ sơ	Trực tiếp	1,0	48.714			1	60	2.922.840	
		Bưu chính	0,5	48.714			1	20	487.140	
		Internet	0,5	48.714			1	20	487.140	
3	Nộp phí, lệ phí, chi phí khác									
3.1	Phí									
3.2	Lệ phí									
4	Chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền (nếu có)									
		Hoạt động 1								
		Hoạt động 2								
5	Công việc khác (nếu có)									
6	Nhận kết quả	Trực tiếp	1,0	48.714			1	60	2.922.840	
		Bưu chính	0,5	48.714			1	20	487.140	
		Internet	0,5	48.714			1	20	487.140	
		Khác								
	TỔNG				0	0			12.665.640	

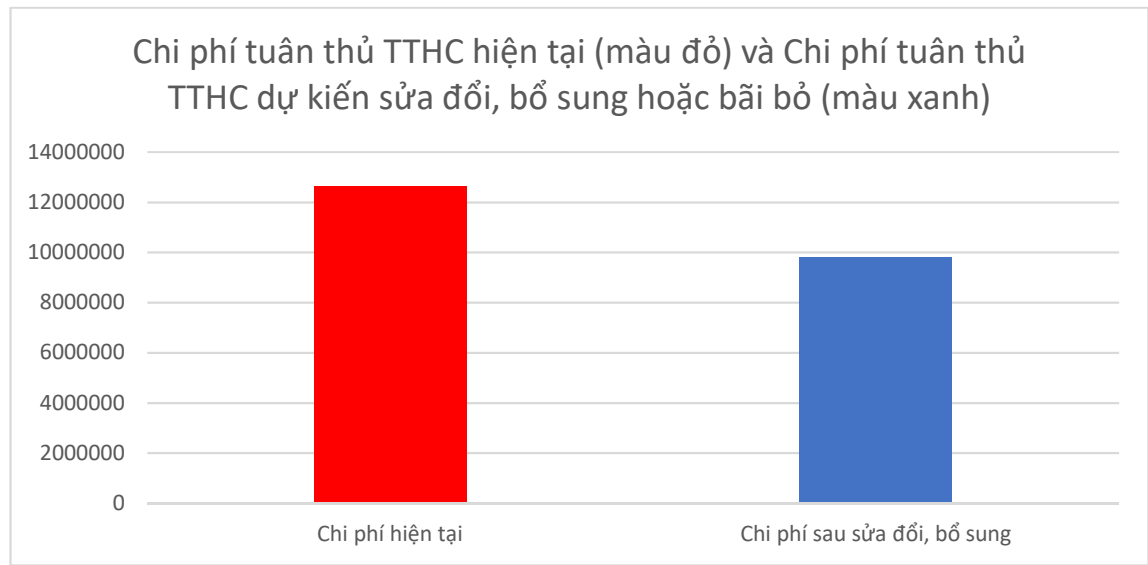
II. CHI PHÍ TUÂN THỦ THUẬT HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG HOẶC BÃI BỎ

STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ/ 01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/01 năm	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm (đồng)	Ghi chú
1	Chuẩn bị hồ sơ									
	Thành phần HS 1: Giấy đề nghị cấp Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm	Kê khai trực tuyến và trực tiếp (Làm đơn và scan)	0,665	48.714	-	-	1	100	3.239.481	
2	Nộp hồ sơ	Trực tiếp	1,0	48.714			1	60	2.922.840	
		Bưu chính	0,5	48.714			1	20	487.140	
		Internet	0,5	48.714			1	20	487.140	
3	Nộp phí, lệ phí, chi phí khác									
3.1	Phí									
3.2	Lệ phí									
4	Chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền (nếu có)									
		Hoạt động 1								
		Hoạt động 2								
5	Công việc khác (nếu có)									
6	Nhận kết quả	Trực tiếp	1,0	48.714			1	10	487.140	
		Bưu chính	0,5	48.714			1	40	974.280	
		Internet	0,5	48.714			1	50	1.217.850	
		Khác								
	TỔNG				0	0			9.815.871	

III. SO SÁNH CHI PHÍ

Chi phí giảm sau khi sửa đổi	2.849.769 đồng
Tỉ lệ %	22,50

IV BIỂU ĐỒ



TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH: Điều chỉnh thông tin trên Giấy phép khi có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy phép
I. CHI PHÍ TUÂN THỦ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH HIỆN TẠI

STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ/ 01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/01 năm	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm (đồng)	Ghi chú
1	Chuẩn bị hồ sơ									
	Thành phần HS 1: Giấy đề nghị điều chỉnh thông tin trên Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm	Làm đơn và scan	1	48.714	-	-	1	100	4.871.400	
	Thành phần HS 2: Hồ sơ chứng minh sự thay đổi về thông tin liên quan đến giấy phép.	Photo và scan	0,1	48.714			1	100	487.140	
2	Nộp hồ sơ	Trực tiếp	1,0	48.714			1	60	2.922.840	
		Bưu chính	0,5	48.714			1	20	487.140	
		Internet	0,5	48.714			1	20	487.140	
3	Nộp phí, lệ phí, chi phí khác									
3.1	Phí									
3.2	Lệ phí									
4	Chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền (nếu có)									
		Hoạt động 1								
		Hoạt động 2								
5	Công việc khác (nếu có)									
6	Nhận kết quả	Trực tiếp	1,0	48.714			1	60	2.922.840	
		Bưu chính	0,5	48.714			1	20	487.140	

	Internet	0,5	48.714			1	20	487.140	
	Khác								
	TỔNG			0	0			13.152.780	

II. CHI PHÍ TUÂN THỦ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG HOẶC BÃI BỎ

STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ/ 01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/01 năm	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm (đồng)	Ghi chú
1	Chuẩn bị hồ sơ									
	Thành phần HS 1: Giấy đề nghị điều chỉnh thông tin trên Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm	Kê khai trực tuyến và trực tiếp (Làm đơn và scan)	0,665	48.714	-	-	1	100	3.239.481	
	Thành phần HS 2: Hồ sơ chứng minh sự thay đổi về thông tin liên quan đến giấy phép.	Photo và scan	0,1	48.714			1	100	487.140	
2	Nộp hồ sơ	Trực tiếp	1,0	48.714			1	20	974.280	
		Bưu chính	0,5	48.714			1	30	730.710	
		Internet	0,5	48.714			1	50	1.217.850	
3	Nộp phí, lệ phí, chi phí khác									
3.1	Phí									
3.2	Lệ phí									
4	Chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền (nếu có)									
		Hoạt động 1								
		Hoạt động 2								

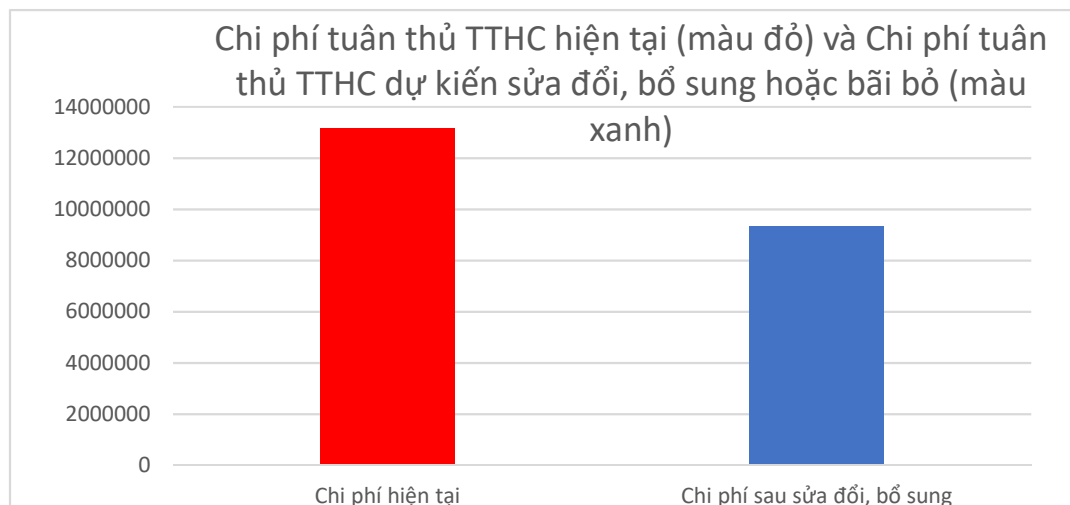
5	Công việc khác (nếu có)									
6	Nhận kết quả	Trực tiếp	1,0	48.714			1	10	487.140	
		Bưu chính	0,5	48.714			1	40	974.280	
		Internet	0,5	48.714			1	50	1.217.850	
		Khác								
	TỔNG				0	0			9.328.731	

III. SO SÁNH CHI PHÍ

Chi phí giảm sau khi sửa đổi **3.824.049**

Tỉ lệ % **29,07**

IV BIỂU ĐỒ



II. Nghị định số 94/2026/NĐ-CP ngày 31/3/2026 của Chính phủ quy định về hoạt động đào tạo và sát hạch lái xe

TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH: Cấp lại Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe

I. CHI PHÍ TUÂN THỦ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH HIỆN TẠI

[illegible]

II. CHI PHÍ TUÂN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG

STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ/ 01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/01 năm (đồng)
1	Chuẩn bị hồ sơ									
1,1	Đơn đề nghị tập huấn, cấp giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe	Kê khai	0,2	48,714	0			3	9,743	29,228
1,2	Ảnh	Bản chính	0,2	48,714	20,000			3	29,743	89,228
2	Nộp hồ sơ	Trực tiếp	2,5	48,714				3	121,785	365,355
		Bưu chính	1,0	48,714		5.000		3	48,714	146,142
		Điện tử	0,0	48,714				3	0,000	0,000
3	Nộp phí, lệ phí, chi phí khác									
3,1	Phí									
3,2	Lệ phí									
3,3	Chi phí khác (nếu có)									
4	Chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền (nếu có)									
		Không								
5	Công việc khác (nếu có)									
6	Nhận kết quả	Trực tiếp	2,5	48,714				3	121,785	365,355
		Bưu chính	1,0	48,714		5,000		3	53,714	161,142
		Điện tử	0,0	48,714				3	0,000	0,000
TỔNG										1.156,451

III. SO SÁNH CHI PHÍ: không thay đổi chi phí.

I. CHI PHÍ TUÂN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH HIỆN TẠI

[illegible]

II. CHI PHÍ TUÂN THỦ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG

STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ/ 01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/01 năm (đồng)
1	Chuẩn bị hồ sơ									
1,1	Báo cáo đề nghị cấp giấy phép đào tạo lái xe	Kê khai	0,2	48,714	0			15	9,743	146,142
1,2	Quyết định thành lập hoặc chỉnh lý	Bản sao	0,1	48,714				15	4,871	73,071
1,3	Tài liệu chứng minh quyền sở dụng đối với đất	Bản sao	0,1	48,714				15	4,871	73,071
1,4	Giấy chứng nhận giáo viên dạy lái xe	Bản sao	0,1	48,714				15	4,871	73,071
1,5	Tài liệu chứng minh quyền sở dụng đối với xe tập lái	Bản sao	0,1	48,714				15	4,871	73,071
2	Nộp hồ sơ	Trực tiếp	2,5	48,714				15	121,785	1.826,775
		Bưu chính	1,0	48,714		5.000		15	48,714	730,710
		Điện tử	0,0	48,714				15	0,000	0,000
3	Nộp phí, lệ phí, chi phí khác									
3,1	Phí									
3,2	Lệ phí									
3,3	Chi phí khác (nếu có)									
4	Chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền (nếu có)	Không								
5	Công việc khác (nếu có)									
6	Nhận kết quả	Trực tiếp	2,5	48,714				15	121,785	1.826,775
		Bưu chính	1,0	48,714		5,000		15	53,714	805,710
		Điện tử	0,0	48,714				15	0,000	0,000
TỔNG										5.628,396

III. SO SÁNH CHI PHÍ: không thay đổi chi phí.

I. CHI PHÍ TUÂN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH HIỆN TẠI

[illegible]

II. CHI PHÍ TUÂN THỦ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG

STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ/ 01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/01 năm (đồng)
1	Chuẩn bị hồ sơ									
1,1	Báo cáo đề nghị cấp giấy phép đào tạo lái xe	Kê khai	0,2	48,714	0			52	9,743	506,626
1,2	Quyết định thành lập hoặc chỉnh lý hồ sơ	Bản sao	0,1	48,714				52	4,871	253,313
1,3	Tài liệu chứng minh quyền sở dụng đối với đất	Bản sao	0,1	48,714				52	4,871	253,313
1,4	Giấy chứng nhận giáo viên dạy lái xe	Bản sao	0,1	48,714				52	4,871	253,313
1,5	Tài liệu chứng minh quyền sở dụng đối với xe tập lái	Bản sao	0,1	48,714				52	4,871	253,313
2	Nộp hồ sơ	Trực tiếp	2,5	48,714				52	121,785	6.332,820
		Bưu chính	1,0	48,714		5.000		52	48,714	2.533,128
		Điện tử	0,0	48,714				52	0,000	0,000
3	Nộp phí, lệ phí, chi phí khác									
3,1	Phí									
3,2	Lệ phí									
3,3	Chi phí khác (nếu có)									
4	Chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền (nếu có)	Không								
5	Công việc khác (nếu có)									
6	Nhận kết quả	Trực tiếp	2,5	48,714				52	121,785	6.332,820
		Bưu chính	1,0	48,714		5,000		52	53,714	2.793,128
		Điện tử	0,0	48,714				52	0,000	0,000
TỔNG										19.511,773

III. SO SÁNH CHI PHÍ: không thay đổi chi phí.